

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14-AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 167/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2026
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14-AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm Phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thị Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lê Bảo Trúc

2. Bà Huỳnh Thị Kim Thanh

- **Thư ký phiên toà:** Bà Đặng Thị Thuý Duy là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 14-An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14-An Giang:** Ông Châu Pho Ly, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 14-An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2026/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026, về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 494/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 2301/TB-TA ngày 01/7/2026; **Quyết định hoãn phiên toà số 703/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026** giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chau Ngọc L**, sinh năm 1989 (có mặt); địa chỉ: **Tổ A, ấp P, xã Ô, tỉnh An Giang**; Số CCCD: 089189001797.

2. Bị đơn: **Thạch T**, sinh năm 1982 (vắng mặt); địa chỉ: **Tổ A, ấp P, xã Ô, tỉnh An Giang**; Số CCCD: 084082001738.

3. Người phiên dịch tiếng Khmer: Ông **Kim S**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Ấp P, xã T, tỉnh An Giang** (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn ly hôn, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn **Chau Ngọc L** trình bày:

Bà **L** và ông **T** có thời gian quen biết nhau do tự tìm hiểu, sau đó tổ chức lễ cưới về chung sống có đăng ký kết tại **Ủy ban nhân dân xã Ô**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc bên gia đình bà **L** tại **ấp P, xã Ô, tỉnh An Giang**.

Đến năm 2023 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông **T** thường xuyên bỏ bê vợ con, không quan tâm chăm sóc, vợ chồng không còn hoà hợp được thường xuyên cãi nhau, đến cuối năm 2025 mâu thuẫn lớn dần vợ chồng ở chung nhà nhưng không nói chuyện, không quan tâm đến nhau và cũng không ăn cơm cùng nhau làm cho cuộc sống luôn trong tình trạng ngột ngạt, tình cảm vợ chồng rạn nứt mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Bà **L** không còn tình cảm kiên quyết ly hôn với ông **T**.

Về con chung có 02 con chung tên **Thạch Ngọc Trà G**, sinh ngày 20/10/2014; **Thạch Ngọc T1**, sinh ngày 22/10/2020 hiện vợ chồng đang cùng nuôi dưỡng. Khởi kiện ban đầu bà **L** yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Tại phiên toà, bà **L** thay đổi yêu cầu khởi kiện được nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Thạch Tha vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng hoà giải, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2026 bị đơn trình bày: Ông **T** không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà **L** vì hiện tại ông **T** vẫn còn thương vợ con xin được đoàn tụ, giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì chỉ là ông **T** có ăn nhậu với bạn bè bỏ bê vợ con dẫn đến bà **L** giận và gửi đơn ly hôn nhưng hai vợ chồng vẫn ăn uống sinh hoạt bình thường, chỉ ít nói chuyện với nhau, ông **T** xin được đoàn tụ cố gắng hạn chế tụ tập bạn bè và chăm sóc vợ con nhiều hơn. Về con chung có 02 con chung tên **Thạch Ngọc Trà G**, sinh ngày 20/10/2014 và **Thạch Ngọc T1** sinh ngày 20/10/2020 hiện đang vợ chồng đang cùng nuôi dưỡng, ông **T** không đồng ý ly hôn nên không đồng ý yêu cầu của bà **L** giải quyết giao 02 con chung cho bà **L** nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của bà **L**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14-An Giang phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Nhận thấy nguyên đơn và bị đơn chung sống có đăng ký kết hôn hợp pháp vào năm 2008, đến cuối năm 2023 phát sinh mâu thuẫn cho đến nay. Tuy sống chung nhà nhưng lại bỏ mặc nhau tự sống không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau cho thấy mâu thuẫn giữa bà **L** và ông **T** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Thạch Ngọc Trà G**, sinh ngày 20/10/2014; **Thạch Ngọc T1**, sinh ngày 22/10/2020 hiện vợ chồng đang cùng nuôi dưỡng. Bà **L** yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Ông **T** không đồng ý ly hôn và không đồng ý giao con chung cho bà **L** nuôi dưỡng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà **L**. Các con chung đều có nguyện vọng được sống chung với bà **L**, xét yêu cầu của bà **L** là phù hợp với nguyện vọng của con chung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 con chung cho bà **L** nuôi dưỡng và buộc ông **T** phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 07 tháng 4 năm 2026 bà **Chau Ngọc L** có đơn yêu cầu ly hôn với ông **Thạch T** và yêu cầu giải quyết về con chung, ông **T** cư trú tại **xã Ô, tỉnh An Giang**. Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14-An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa xét xử lần thứ nhất vào ngày 17/7/2026 bị đơn vắng mặt Tòa án đã hoãn phiên tòa theo Quyết định hoãn phiên tòa số **703/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026** và tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định nhưng tại phiên tòa hôm nay bị đơn tiếp tục vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Bà **Chau Ngọc L** và ông **Thạch T** có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Ô** vào ngày 16/9/2008 là quan hệ hôn nhân có giá trị pháp lý.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân giữa bà **L** và ông **T** được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng không thể hàn gắn được, bà **L** yêu cầu ly hôn, ông **T** không đồng ý ly hôn, ông **T** xin được đoàn tụ vì còn tình cảm với bà **L**.

Xét thấy tuy hiện tại bà **L** và ông **T** vẫn sống chung nhà nhưng hai bên đã không còn tình cảm yêu thương, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, sống chung nhà nhưng không nói chuyện với nhau, ăn uống và sinh hoạt tách biệt, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không khí trong nhà lúc nào cũng căng thẳng mệt mỏi kéo dài. Tuy ông **T** xác định vẫn còn tình cảm với bà **L**, ông **T** xin được đoàn tụ nhưng trong suốt quá trình tiến hành tố tụng Tòa án đã tạo điều kiện hoà

giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông **T** lại vắng mặt không đến để hoà giải cùng bà **L** là tự từ bỏ quyền lợi của mình. Mặt khác, bà **L** kiên quyết ly hôn do xác định không còn tình cảm với ông **T**. Hôn nhân và gia đình phải được xây dựng dựa trên sự tự nguyện tình cảm yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ hai phía mới cùng nhau tạo dựng được một gia đình hạnh phúc đúng nghĩa việc cố gắng duy trì tình trạng hôn nhân nhưng chỉ xuất phát từ tình cảm cá nhân của một bên thì không thể tạo dựng được một gia đình hạnh phúc, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Do đó xét thấy, mâu thuẫn giữa bà **L** và ông **T** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **L** là có căn cứ.

[3] Về con chung: Bà **L** và ông **T** có 02 con chung tên **Thạch Ngọc Trà G**, sinh ngày 20/10/2014; **Thạch Ngọc T1**, sinh ngày 22/10/2020. Bà **L** yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng. Tại phiên toà bà **L** thay đổi yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu về mức cấp dưỡng nuôi con của bà **L** không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự. Về con chung, xét thấy việc giao con chung cho bà **L** nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung nên được xem xét, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được nuôi dưỡng 02 con chung, ông **T** không trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình và ông **T** có quyền thăm con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **L** xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí:

Bà **Chau Ngọc L** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo mức án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, **điểm b khoản 2** Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 5, Điều 244, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình”

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Chau Ngọc L.** Bà **Chau Ngọc L** được ly hôn với ông **Thạch T.**

Giấy chứng nhận kết hôn số 79 ngày 16/9/2008 của Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã Ô, tỉnh An Giang) không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Giao hai con chung tên **Thạch Ngọc Trà G**, sinh ngày 20/10/2014; **Thạch Ngọc T1**, sinh ngày 22/10/2020 cho bà **Chau Ngọc L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc ông **Thạch T** phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung, với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.850.000 đồng/tháng. Thời gian thực hiện cấp dưỡng được tính kể từ ngày 30-7-2026 cho đến khi **Thạch Ngọc T**, **Thạch Ngọc T1** thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Ông **T** có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu **Thạch Ngọc Trà G** và **Thạch Ngọc T1** được sống chung với bà **L**, tôn trọng quyền được trực tiếp nuôi con chung của bà **L**.

Ông **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, bà **L** cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp ông **T** lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con trên cơ sở vì lợi ích của con chung.

Về án phí sơ thẩm:

Bà **Chau Ngọc L** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 306472 ngày 11-5-2026 tại Thị hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà **Chau Ngọc L** đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 14-An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Ô Lâm
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Bảo Trúc Huỳnh Thị Kim Thanh

Lưu Thị Hùng